

Số: 2939/TB-ĐHHHVN

Hải Phòng, ngày 03 tháng 12 năm 2025

**THÔNG BÁO**  
**Tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ đợt 1 năm 2026**

Kính gửi:

- Thủ trưởng các đơn vị trong toàn Trường;
- Các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp;
- Các cá nhân có nhu cầu đào tạo trình độ thạc sĩ.

Thực hiện Quyết định số 2360/QĐ-ĐHHHVN ngày 14/12/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hàng hải Việt Nam về việc Ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ tại Trường.

Thực hiện Kế hoạch số 2915/KH-ĐHHHVN ngày 28/11/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hàng hải Việt Nam về việc Tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ năm 2026.

Trường Đại học Hàng hải Việt Nam thông báo tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ đợt 1 năm 2026 cụ thể như sau:

**I. HÌNH THỨC VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO**

- Hình thức đào tạo: Chính quy
- Thời gian đào tạo: 1,5 - 2 năm

**II. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

Chương trình đào tạo thạc sĩ theo định hướng ứng dụng.

Danh mục chi tiết các chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ và chỉ tiêu dự kiến theo **Phụ lục 01**.

Khung chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ tham khảo trên trang thông tin điện tử của Viện Đào tạo Sau đại học: <http://www.sdh.vimaru.edu.vn>

**III. ĐIỀU KIỆN DỰ TUYỂN**

**3.1. Điều kiện về chuyên môn**

- Các ứng viên đã tốt nghiệp đại học hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp với ngành, chuyên ngành đăng ký dự tuyển; văn bằng đại học do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải thực hiện thủ tục công nhận theo quy định hiện hành.

(Quy định chi tiết về Danh mục các ngành phù hợp với các ngành/chuyên ngành tuyển sinh, các học phần bổ sung kiến thức đi kèm với Kế hoạch này và được niêm yết tại Viện Đào tạo sau đại học trên Website <http://www.sdh.vimaru.edu.vn>).

- Các ứng viên là sinh viên chính quy đủ điều kiện tốt nghiệp bậc đại học của Trường Đại học Hàng hải Việt Nam đã hoàn thành chương trình Lớp Tiền thạc sĩ - Tạo nguồn giảng viên, chuyên gia.

- Các ứng viên là sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp bậc đại học của Trường ĐH Hàng hải Việt Nam đã từng tham gia học trước các học phần trình độ thạc sĩ (tối đa 15 tín chỉ).

**3.2. Điều kiện về ngoại ngữ**

- Có năng lực tiếng Anh từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam được minh chứng bằng một trong các văn bằng, chứng chỉ sau:

+ Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành tiếng Anh; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng tiếng Anh;

+ Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do chính Trường Đại học Hàng hải Việt Nam cấp trong thời gian không quá 02 năm mà chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng yêu cầu tiếng Anh đạt trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

+ Một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ tiếng Anh đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển theo **Phụ lục 02**.

- Ứng viên chưa đáp ứng yêu cầu về năng lực tiếng Anh như ở mục 3.2 phải dự thi đánh giá năng lực tiếng Anh bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam do Nhà trường tổ chức.

### **3.3. Về thâm niên công tác chuyên môn**

Không yêu cầu thâm niên công tác chuyên môn kể từ sau khi tốt nghiệp đại học.

### **3.4. Về sức khỏe**

Có đủ sức khỏe để học tập.

## **IV. THỜI GIAN TUYỂN SINH**

Trường Đại học Hàng hải Việt Nam tổ chức tuyển sinh đợt 1 năm 2026 từ tháng 12/2025 đến tháng 5/2026.

## **V. PHƯƠNG THỨC TUYỂN SINH**

Áp dụng phương thức xét tuyển cho tất cả các chuyên ngành đào tạo theo **Phụ lục 01**, cụ thể như sau:

- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: Tốt nghiệp đại học hạng trung bình trở lên;
- Thỏa mãn điều kiện tiếng Anh theo quy định ở mục 3.2.
- Xét tuyển dựa trên các tiêu chí như sau:

1. Mức độ phù hợp của ngành/chuyên ngành tốt nghiệp đại học với ngành/chuyên ngành đăng ký xét tuyển căn cứ vào danh mục ngành phù hợp đính kèm Thông báo này;
2. Thuộc đối tượng ưu tiên tại mục 6.1 của Thông báo này;
3. Hạng tốt nghiệp đại học được thể hiện trên văn bằng tốt nghiệp;
4. Năng lực tiếng Anh theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc kết quả đánh giá năng lực tiếng Anh đầu vào do Trường Đại học Hàng hải Việt Nam tổ chức tại mục 3.2.

Điểm quy đổi từ các tiêu chí dùng để xét tuyển được quy định tại **Phụ lục 03**.

- Trường hợp có nhiều thí sinh cùng điểm xét tuyển thì xét thêm các tiêu chí phụ theo thứ tự ưu tiên giảm dần sau đây:

- a. Điểm trung bình chung toàn khóa ở trình độ đại học (theo thang điểm 10) được thể hiện tại bảng điểm tốt nghiệp đại học;
- b. Thí sinh là nữ ưu tiên theo quy định tại Khoản 4, Điều 16 Nghị định số 48/2009/NĐ-CP ngày 19/5/2009 về các biện pháp đảm bảo bình đẳng giới;
- c. Điểm đồ án tốt nghiệp hoặc điểm trung bình chung các học phần tốt nghiệp ở trình độ đại học.

## **VI. ĐỐI TƯỢNG VÀ CHÍNH SÁCH ƯU TIÊN**

### **6.1. Đối tượng ưu tiên**

- a. Thương binh, bệnh binh, người có thẻ chứng nhận được hưởng chính sách như thương binh;
- b. Con liệt sĩ;
- c. Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động, người có công với cách mạng;
- d. Người dân tộc thiểu số ở những vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn;
- e. Con nạn nhân chất độc da cam;
- f. Người có thời gian công tác liên tục từ 2 năm trở lên (tính đến ngày nộp hồ sơ dự thi) tại các xã thuộc vùng có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn ở các địa phương thuộc miền núi, vùng cao, vùng sâu, hải đảo theo quy định của Chính phủ. Các đối tượng ưu tiên này phải có quyết định tiếp nhận công tác hoặc biệt phái công tác của cấp có thẩm quyền.

### **6.2. Chính sách ưu tiên**

- a. Thí sinh thuộc đối tượng ưu tiên (bao gồm cả người thuộc nhiều đối tượng ưu tiên) được ưu tiên xét tuyển theo thứ tự như tại mục V của Thông báo này;
- b. Thí sinh được cộng một điểm (01 điểm) vào điểm xét tuyển tại mục V;
- c. Người thuộc nhiều đối tượng ưu tiên chỉ được hưởng chế độ ưu tiên của một đối tượng.

## **VII. HỒ SƠ DỰ TUYỂN**

Hồ sơ đăng ký dự tuyển gồm có:

- Phiếu đăng ký dự tuyển (theo mẫu quy định, cho phép đăng ký 02 nguyện vọng);
- Sơ yếu lý lịch có xác nhận trong thời hạn 6 tháng của cơ quan quản lý nhân sự hoặc của xã/phường nơi cư trú có dán ảnh của người đăng ký dự thi và đóng dấu giáp lai;
- Quyết định hoặc công văn cử đi dự thi của cơ quan quản lý nhân sự (nếu có);
- Bản sao có công chứng văn bằng tốt nghiệp đại học (02 bản), bảng điểm tốt nghiệp đại học;
- Bản sao có công chứng văn bằng, chứng chỉ tiếng Anh thể hiện năng lực từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (nếu có);
- Giấy tờ hợp pháp về đối tượng ưu tiên (nếu có);
- Giấy khám sức khỏe của Bệnh viện đa khoa (không quá 06 tháng);
- 03 (ba) ảnh chân dung mới chụp cỡ 3x4 (có ghi rõ họ và tên, ngày, tháng, năm sinh ở mặt sau);
- 01 (một) căn cước/CCCD (bản photocopy).

Download mẫu hồ sơ theo đường dẫn: <http://sdh.vimaru.edu.vn/van-ban/ho-so-tuyen-sinh-dao-tao-trinh-do-thac-si>

## **VIII. KINH PHÍ ĐÀO TẠO VÀ HỌC PHÍ**

Tất cả các học viên cao học đều phải nộp học phí, kinh phí đào tạo theo quy định hiện hành của Nhà nước và của Trường Đại học Hàng hải Việt Nam.

## **IX. THỜI GIAN NHẬN HỒ SƠ VÀ XÉT TUYỂN**

- Phát hành hồ sơ dự tuyển: Từ 01/12/2025 tại Viện Đào tạo Sau đại học, Trường Đại học Hàng hải Việt Nam.
- Tiếp nhận hồ sơ:

+ Từ: 05/12/2025;

+ Đến: 12/4/2026 đối với các ứng viên phải bổ sung kiến thức;

10/5/2026 đối với các ứng viên không phải bổ sung kiến thức.

- Thời gian tổ chức học bổ sung kiến thức: Dự kiến từ 05/01/2026.

- Thời gian tổ chức ôn thi tiếng Anh: Dự kiến từ 05/01/2026.

- Tổ chức đánh giá năng lực tiếng Anh bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam: từ một đến nhiều lần, trước 17/5/2026.

- Dự kiến từ 19/01/2026 đến 30/5/2026: Tổ chức hội đồng xét tuyển theo từng đợt cho đến khi hết chỉ tiêu tuyển sinh đợt 1 năm 2026.

Thông tin cụ thể sẽ được thông báo trên trang thông tin điện tử của Trường Đại học Hàng hải Việt Nam: <http://www.vimaru.edu.vn>, trang thông tin điện tử của Viện Đào tạo Sau đại học: <http://www.sdh.vimaru.edu.vn>.

#### **X. LỆ PHÍ ĐĂNG KÝ DỰ TUYỂN**

Lệ phí đăng ký dự tuyển theo Quy định về mức thu lệ phí tuyển sinh của Trường Đại học Hàng hải Việt Nam.

#### **XI. LIÊN HỆ ĐĂNG KÝ DỰ TUYỂN**

Đăng ký dự tuyển vào tất cả các ngày trong tuần tại: Văn phòng Viện Đào tạo Sau đại học - Phòng 203, Nhà A6, Trường Đại học Hàng hải Việt Nam, số 484 Lạch Tray, Lê Chân, Hải Phòng. Thí sinh có thể liên hệ tư vấn theo số điện thoại: 0225.3735879 hoặc địa chỉ E-mail: [sdh@vimaru.edu.vn](mailto:sdh@vimaru.edu.vn).

Ứng viên có thể đăng ký dự tuyển trực tuyến theo đường link: <https://appsdh.vimaru.edu.vn> hoặc quét mã QR Code tại trang cuối của Thông báo này (để ghi danh sơ bộ, sau khi đăng ký xong ứng viên nộp hồ sơ trực tiếp về Viện Đào tạo Sau đại học theo yêu cầu mục VII, mục IX).

Kính đề nghị các cơ quan, doanh nghiệp, trường học, ban/ngành, tổ chức xã hội và các cá nhân có nhu cầu đào tạo trình độ thạc sĩ phù hợp với Thông báo trên xin liên hệ với Trường Đại học Hàng hải Việt Nam để biết rõ thêm thông tin./.

#### **Nơi nhận:**

- Như trên;
- PHT Nguyễn Minh Đức (đề P/h chỉ đạo);
- Lưu: VT, Viện ĐTSĐH.

**HIỆU TRƯỞNG**

**(đã ký)**



**PGS.TS. Phạm Xuân Dương**

**PHỤ LỤC 01**

**Danh mục chi tiết các chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ và chỉ tiêu dự kiến**  
*(Kèm theo Thông báo số /TB-ĐHHHVN ngày tháng năm 2025*  
*của Hiệu trưởng Trường Đại học Hàng hải Việt Nam)*

| <b>TT</b>         | <b>Ngành/Chuyên ngành đào tạo</b>                                        | <b>Dự kiến chỉ tiêu</b> |
|-------------------|--------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| <b>1</b>          | <b>Ngành Quản lý kinh tế, Mã số 8310110</b>                              | <b>130</b>              |
| 1.1               | <i>Chuyên ngành Quản lý kinh tế</i>                                      | 100                     |
| 1.2               | <i>Chuyên ngành Quản lý tài chính</i>                                    | 30                      |
| <b>2</b>          | <b>Ngành Kỹ thuật môi trường, Mã số 8520320</b>                          | <b>30</b>               |
| 2.1               | <i>Chuyên ngành Kỹ thuật môi trường</i>                                  | 10                      |
| 2.2               | <i>Chuyên ngành Quản lý môi trường</i>                                   | 20                      |
| <b>3</b>          | <b>Ngành Kỹ thuật xây dựng, Mã số 8580201</b>                            | <b>30</b>               |
| 3.1               | <i>Chuyên ngành Kỹ thuật xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp</i> | 10                      |
| 3.2               | <i>Chuyên ngành Quản lý dự án đầu tư và xây dựng</i>                     | 20                      |
| <b>4</b>          | <b>Ngành Kỹ thuật cơ khí động lực, Mã số 8520116</b>                     | <b>50</b>               |
| 4.1               | <i>Chuyên ngành Quản lý kỹ thuật</i>                                     | 10                      |
| 4.2               | <i>Chuyên ngành Quản lý năng lượng</i>                                   | 10                      |
| 4.3               | <i>Chuyên ngành Kỹ thuật tàu thủy</i>                                    | 10                      |
| 4.4               | <i>Chuyên ngành Quản lý sản xuất công nghiệp</i>                         | 20                      |
| <b>5</b>          | <b>Ngành Tổ chức và Quản lý vận tải, Mã số 8840103</b>                   | <b>40</b>               |
| 5.1               | <i>Chuyên ngành Quản lý vận tải và Logistics</i>                         | 40                      |
| <b>6</b>          | <b>Ngành Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa, Mã số 8520216</b>           | <b>20</b>               |
| 6.1               | <i>Chuyên ngành Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa</i>                   | 20                      |
| <b>7</b>          | <b>Ngành Kỹ thuật điện tử, Mã số 8520203</b>                             | <b>20</b>               |
| 7.1               | <i>Chuyên ngành Kỹ thuật điện tử - viễn thông</i>                        | 20                      |
| <b>8</b>          | <b>Ngành Kỹ thuật xây dựng công trình thủy, Mã số 8580202</b>            | <b>20</b>               |
| 8.1               | <i>Chuyên ngành Kỹ thuật xây dựng công trình thủy</i>                    | 20                      |
| <b>9</b>          | <b>Ngành Khoa học hàng hải, Mã số 8840106</b>                            | <b>40</b>               |
| 9.1               | <i>Chuyên ngành Quản lý hàng hải</i>                                     | 30                      |
| 9.2               | <i>Chuyên ngành Quản lý cảng và an toàn hàng hải</i>                     | 10                      |
| <b>10</b>         | <b>Ngành Công nghệ thông tin, Mã số 8480201</b>                          | <b>30</b>               |
| 10.1              | <i>Chuyên ngành Công nghệ thông tin</i>                                  | 30                      |
| <b>11</b>         | <b>Ngành Kỹ thuật cơ khí, Mã số 8520103</b>                              | <b>20</b>               |
| 11.1              | <i>Chuyên ngành Cơ khí thông minh và Robot</i>                           | 20                      |
| <b>12</b>         | <b>Ngành Quản trị kinh doanh, Mã số 8340101</b>                          | <b>30</b>               |
| 12.1              | <i>Chuyên ngành Quản trị kinh doanh</i>                                  | 30                      |
| <b>Tổng cộng:</b> |                                                                          | <b>460</b>              |

**PHỤ LỤC 02****Bảng tham chiếu Chứng chỉ tiếng Anh đạt trình độ Bậc 3 Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam và một số chứng chỉ tương đương được công nhận**

(Kèm theo Thông báo số /TB-ĐHHHVN ngày tháng năm 2025  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Hàng hải Việt Nam)

| <b>Ngôn ngữ</b>  | <b>Chứng chỉ</b>                                                                                | <b>Trình độ/Thang điểm</b>                                                   |
|------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|                  |                                                                                                 | <b>Tương đương Bậc 3</b>                                                     |
| <b>Tiếng Anh</b> | VSTEP (Chứng chỉ tiếng Anh đạt trình độ Bậc 3 Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) | Bậc 3                                                                        |
|                  | TOEFL iBT                                                                                       | 30-45                                                                        |
|                  | TOEFL ITP                                                                                       | 450-499                                                                      |
|                  | IELTS                                                                                           | 4.0-5.0                                                                      |
|                  | Cambridge Assessment English                                                                    | B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/Linguaskill.<br>Thang điểm: 140 - 159 |
|                  | TOEIC (4 kỹ năng)                                                                               | Nghe: 275-399<br>Đọc: 275-384<br>Nói: 120-159<br>Viết: 120-149               |
|                  | Aptis ESOL (4 kỹ năng)                                                                          | B1                                                                           |
|                  | Pearson English International Certificate (PEIC)                                                | Level 3                                                                      |
|                  | Pearson Test of English Academic (PTE Academic)                                                 | 43-58                                                                        |
|                  | Các chứng chỉ tiếng Anh khác được Bộ Giáo dục và đào tạo công bố                                | Tương đương Bậc 3<br>KNLNNVN                                                 |

**PHỤ LỤC 03**

**Bảng quy đổi điểm theo tiêu chí được dùng để xét tuyển**  
 (Kèm theo Thông báo số /TB-ĐHHHVN ngày tháng năm 2025  
 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hàng hải Việt Nam)

| <b>TT</b>                                                                                                  | <b>Nội dung tiêu chí xét tuyển</b>                                                                                                                                                                                                                     | <b>Điểm quy đổi</b> |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
| 1                                                                                                          | <b>Mức độ phù hợp của ngành/chuyên ngành tốt nghiệp đại học (tối đa 10 điểm, tối thiểu 8 điểm)</b>                                                                                                                                                     |                     |
|                                                                                                            | Ngành phù hợp không phải học bổ sung kiến thức                                                                                                                                                                                                         | 10,0                |
|                                                                                                            | Ngành phù hợp phải học bổ sung kiến thức                                                                                                                                                                                                               | 8,0                 |
| 2                                                                                                          | <b>Thuộc đối tượng ưu tiên ở mục 5.1</b>                                                                                                                                                                                                               | 1,0                 |
| 3                                                                                                          | <b>Hạng tốt nghiệp đại học (tối đa 6 điểm, tối thiểu 3 điểm)</b>                                                                                                                                                                                       |                     |
|                                                                                                            | Xuất sắc                                                                                                                                                                                                                                               | 6,0                 |
|                                                                                                            | Giỏi                                                                                                                                                                                                                                                   | 5,0                 |
|                                                                                                            | Khá                                                                                                                                                                                                                                                    | 4,5                 |
|                                                                                                            | Trung bình khá                                                                                                                                                                                                                                         | 4,0                 |
|                                                                                                            | Trung bình                                                                                                                                                                                                                                             | 3,0                 |
| 4                                                                                                          | <b>Năng lực tiếng Anh theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (tối đa 3 điểm, tối thiểu 1 điểm)</b>                                                                                                                                      |                     |
|                                                                                                            | Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành tiếng Anh; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng tiếng Anh; hoặc có chứng chỉ tiếng Anh từ bậc 4/6 trở lên và tương đương theo quy định ở mục 2.1.1 | 3,0                 |
|                                                                                                            | Có chứng chỉ tiếng Anh Bậc 3/6 và tương đương theo quy định ở mục 2.1.1                                                                                                                                                                                | 2,0                 |
|                                                                                                            | Có điểm đạt điều kiện (A) trong đợt thi đánh giá năng lực tiếng Anh theo quy định ở mục 2.1.2:                                                                                                                                                         |                     |
|                                                                                                            | $A \geq 8,0/10$                                                                                                                                                                                                                                        | 2,0                 |
|                                                                                                            | $8,0/10 > A \geq 7,0/10$                                                                                                                                                                                                                               | 1,5                 |
|                                                                                                            | $7,0/10 > A \geq 5,0/10$                                                                                                                                                                                                                               | 1,0                 |
| <b>Tổng điểm quy đổi được dùng để xét tuyển của mỗi thí sinh tối đa là 20 điểm, tối thiểu là 12,0 điểm</b> |                                                                                                                                                                                                                                                        |                     |